

Số: 95/QĐ-HMD

Quận 8, ngày 05 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2023 của Trường Tiểu học Hoàng Minh Đạo

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 9791/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Trường Tiểu học Hoàng Minh Đạo;

Căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng được ghi trong Điều lệ trường Tiểu học của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2023 của Trường Tiểu học Hoàng Minh Đạo (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, kế toán và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Q8;
- Như điều 3;
- Lưu :VT.



Nguyễn Hữu Hùng Huy

Đơn vị: Trường Tiểu học Hoàng Minh Đạo

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG - NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90./2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Hoàng Minh Đạo công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 9 tháng năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.602,609	6.436,297		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.602,609	6.436,297		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.602,609	6.436,297		
	Kinh phí thường xuyên chưa giao tự chủ (Nguồn 13)	5.766,087	4.229,854		
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		5.172,605	3.909,754		
Mục 6000: Tiền lương		2.835,410	2.038,365		
	6001: Lương theo ngạch, bậc	2.835,410	2.038,365	72%	117%
Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo hợp đồng		60,091	109,960		
	6051: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	60,091	109,960	183%	253%
Mục 6100: Phụ cấp lương		1.421,374	1.059,932		
	6101: Phụ cấp chức vụ	55,428	42,763	77%	111%
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	981,254	716,364	73%	108%
	6113: Phụ cấp theo nghề, theo công việc	1,788	2,086	117%	
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	382,903	298,720	78%	120%
Mục 6300: Các khoản đóng góp		769,329	605,159		
	6301: Bảo hiểm xã hội	572,905	441,887	77%	116%
	6302: Bảo hiểm y tế	98,212	84,515	86%	130%
	6303: Kinh phí công đoàn	65,475	51,503	79%	119%
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	32,737	27,254	83%	126%

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
	<i>Mục 6400: Các khoản thanh toán cho cá nhân</i>	86,400	96,338		
	6449: Chi khác	86,400	86,400	100%	134%
	6449: Chi khác (Trợ đứng nắn GV Thẻ đục)		9,938		
	Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ	593,482	320,101		
	<i>Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng</i>	301,500	160,949		
	6501: Tiền điện	144,000	91,067	63%	129%
	6502: Tiền nước	144,000	69,882	49%	83%
	6504: Tiền vệ sinh. môi trường	13,500			
	<i>Mục 6550: Vật tư văn phòng</i>	36,809	8,035		
	6551: Văn phòng phẩm	27,000	8,035	30%	79%
	6599: Vật tư, văn phòng khác	9,809	-		
	<i>Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</i>	12,000	-		
	6601: Cước phí điện thoại	6,000	-		
	6612: Sách, báo, tạp chí thư viện	6,000	-		
	<i>Mục 6700: Công tác phí</i>	36,000	21,200		
	6704: Khoản công tác phí	36,000	21,200	59%	
	<i>Mục 6750: Chi phí thuê mướn</i>	180,274	95,537		
	6757: Thuê lao động trong nước	180,274	95,537	53%	89%
	<i>Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	26,900	34,380		
	7001: Chi mua hàng hoá vật tư chuyên môn		5,280		34%
	7004: Đồng phục, trang phục	5,400	3,600	67%	100%
	7049: Chi khác	21,500	25,500	119%	112%
	Kinh phí tiết kiệm 10% CCTL thường xuyên chưa giao tự chủ (Mã nguồn 14)	68,838	-		
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	68,838	-		
	<i>Mục 6000: Tiền lương</i>	55,739	-		
	6001: Lương theo ngạch, bậc	55,739	-		
	<i>Mục 6300: Các khoản đóng góp</i>	13,099	-		
	6301: Bảo hiểm xã hội	9,754	-		
	6302: Bảo hiểm y tế	1,672	-		
	6303: Kinh phí công đoàn	1,115	-		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	0,557	-		
	Nguồn kinh phí không thường xuyên (Mã nguồn 12)	875,890	233,261		
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	360,939	220,619		
	<i>Mục 6100: Phụ cấp lương</i>	318,639	194,219		
	6105: Phụ cấp thêm giờ	153,990	127,075	83%	
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề (dạy học sinh khuyết tật)	164,649	67,145	41%	
	<i>Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</i>	29,700	22,800		
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	29,700	22,800	77%	
	<i>Mục 6400: Các khoản thanh toán cho cá nhân</i>	12,600	3,600		
	6449: Chi khác (Công tác phổ cập GD xóa mù chữ)	7,200	-		
	6449: Chi khác (Công tác y tế trường học)	5,400	3,600	67%	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ		514,951	12,642		
Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		358,666	11,312		
6907: Nhà cửa		358,666	11,312		
Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		150,300	-		
7001: Chi mua hàng hoá vật tư chuyên môn (mua sắm 90 bộ bàn ghế 2 chỗ ngồi cho HS)		150,300	-		
Mục 7750: Chi khác		5,985	1,330		
7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		5,985	1,330	22%	
Nguồn cải cách tiền lương NSTP cấp (Nguồn 14)		3.891,794	1.973,181		
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		3.891,794	1.973,181		
Mục 6400: Các khoản thanh toán cho cá nhân		3.891,794	1.973,181		
6449: Chi khác		3.891,794	1.973,181	51%	153%

Kế toán



Đặng Trần Ngọc Thùy

Ngày 05 tháng 10 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Hùng Huy